

# NGHIÊN CỨU VỀ VIỆC LỰA CHỌN CHỦ NGỮ THỂ HIỆN ĐIỂM NHÌN CỦA NGƯỜI VIỆT HỌC TIẾNG NHẬT KHI KỂ CHUYỆN THEO CÁC NGÔI KỂ KHÁC NHAU

**Đặng Thái Quỳnh Chi\***

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

*Nhận bài: 18/08/2020; Hoàn thành phản biện: 22/09/2020; Duyệt đăng: 31/08/2021*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích xu hướng lựa chọn ‘chủ ngữ thể hiện điểm nhìn’ khi kể chuyện bằng tiếng Nhật của người Nhật và người Việt học tiếng Nhật theo các ngôi kể khác nhau bằng phương pháp so sánh cách kể chuyện theo tranh vẽ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, so với kể chuyện theo ngôi thứ ba, khi kể chuyện theo ngôi kể thứ nhất, người Việt học tiếng Nhật lựa chọn chủ ngữ là nhân vật “tôi” tăng lên, tính cố định chủ ngữ cao hơn; năng lực tiếng Nhật càng cao thì sự cố định chủ ngữ càng cao. Kết quả này góp phần quan trọng vào việc tìm ra hướng luyện tập phù hợp để xây dựng ý thức lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện bằng tiếng Nhật của người học theo xu hướng gần với người bản xứ hơn.

**Từ khóa:** Chủ ngữ, điểm nhìn, kể chuyện

## 1. Mở đầu

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng một trong những nguyên nhân khiến cách diễn đạt bằng tiếng Nhật của người nước ngoài học tiếng Nhật không được tự nhiên là do sự khác biệt trong cách đặt điểm nhìn ngôn ngữ (Tashiro, 1995; Kim, 2001; v.v...). Có thể căn cứ vào nhiều yếu tố ngữ pháp khác nhau như: thì, thể, giới từ, v.v... để xác định điểm nhìn của người nói trong phát ngôn. Trong đó, chủ ngữ là “hạt nhân” của điểm nhìn; có nghĩa là chủ ngữ - đối tượng mà người nói đặt điểm nhìn vào để biểu đạt các tương quan trong phát ngôn rất quan trọng. Vì thế, nghiên cứu này được tiến hành nhằm tìm hiểu cách lựa chọn chủ ngữ thể hiện điểm nhìn của người Việt học tiếng Nhật có sự khác biệt như thế nào so với người Nhật, tùy theo năng lực tiếng Nhật và tùy theo cách chỉ thị ngôi kể. Từ đó, đưa những kiến nghị phù hợp để người Việt học tiếng Nhật có cách lựa chọn chủ ngữ thể hiện điểm nhìn gần với người bản xứ hơn.

## 2. Cơ sở lý luận

Về điểm nhìn của chủ ngữ trong tiếng Nhật, Kuno (1978) nhận định: người nói thông thường phải đặt điểm nhìn vào bản thân mình, không thể đặt điểm nhìn vào người khác ngoài bản thân mình. Việc phân tích sự khác biệt về cách đặt điểm nhìn của người nước ngoài học tiếng Nhật so với người Nhật khá được chú trọng trong nghiên cứu về phương pháp giảng dạy ở nhiều nước. Cụ thể có thể kể đến những nghiên cứu sau: nghiên cứu về điểm nhìn lấy đối tượng là người Trung Quốc học tiếng Nhật: Ghi, Tamaoka (2011), Sakamoto (2005), nghiên cứu về điểm nhìn lấy đối tượng là người Đài Loan học tiếng Nhật: Ghi (2010) và nghiên cứu về điểm nhìn lấy đối tượng là người Hàn Quốc học tiếng Nhật: Kim (2001), Kim (2008).

---

\* Email: dangchi127@hueuni.edu.vn

Các nghiên cứu trên đều chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong việc sử dụng điểm nhìn khi phát ngôn của người học tiếng Nhật so với người bản xứ, đặc biệt là trong cách lựa chọn chủ ngữ và cách sử dụng các ngữ chỉ điểm nhìn. Đặng Thái (2020) cho thấy, so với người học tiếng Nhật là người Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, người học Việt Nam gặp khó khăn nhiều nhất trong việc tiếp thu điểm nhìn và các cách biểu đạt điểm nhìn của tiếng Nhật.

Shiga (2014) cho rằng những ví dụ dưới đây là không tự nhiên trong tiếng Nhật vì điểm nhìn không đặt ở chủ ngữ là ngôi thứ nhất.

- (1) a. ? 藤良は私に叱られた。

Fujiyoshi bị tôi mắng.

- b. ? 藤良は私にお金をもらった。

Fujiyoshi nhận được tiền từ tôi (được tôi cho tiền).

Mặt khác, theo Shiga (2014), cần phải tuân thủ “nguyên tắc cố định chủ ngữ”. Ở câu ví dụ 2b, chủ ngữ là “Taro” thống nhất ở cả hai mệnh đề của câu. Tuy nhiên, ở ví dụ 2a, chủ ngữ của mệnh đề chính và mệnh đề phụ không thống nhất, điểm nhìn không được cố định nên câu này không tự nhiên.

- (2) a. ? 太郎は宿題を忘れて、先生は太郎を叱った。

Taro quên bài tập nên thầy giáo mắng Taro.

- b. 太郎は宿題を忘れて、先生に叱られた。

Taro quên bài tập nên (Taro) bị thầy giáo mắng.

Như vậy, trong tiếng Nhật, người nói dễ lấy “ngôi thứ nhất” (bản thân mình) đặt điểm nhìn để làm chủ ngữ hơn các nhân vật/đối tượng khác. Đồng thời, việc thống nhất hay cố định chủ ngữ là một trong những nguyên tắc cần tuân thủ trong tiếng Nhật. Nguyên tắc này là “rào cản” lớn đối với người nước ngoài học tiếng Nhật. Vì điểm nhìn ngôn ngữ là yếu tố ngôn ngữ rất tự nhiên, không dễ dàng nắm bắt. Tuy nhiên, chủ ngữ trong tiếng Nhật có tính cố định cao nhưng không có nghĩa là chủ ngữ phải tuyệt đối cố định vì việc yêu cầu phải cố định chủ ngữ trong toàn bộ văn mạch là điều bất khả thi. Vì thế, chúng ta chỉ nên xét tính thống nhất của chủ ngữ ở đơn vị tình huống, chuỗi tình huống hay đơn vị văn mạch nhỏ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi hướng đến việc phân tích xem người Việt học tiếng Nhật với trình độ ngôn ngữ khác nhau có sự thay đổi như thế nào trong việc lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện ở ngôi thứ ba và ngôi thứ nhất. Căn cứ những quan sát, phân tích về sự thay đổi này để đưa ra những đề xuất giúp việc lựa chọn chủ ngữ thể hiện điểm nhìn của người học được gần với người bản xứ hơn.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Sơ lược về khảo sát

Đối tượng nghiên cứu: chủ ngữ trong từng phát ngôn khi kể chuyện.

Khách thể nghiên cứu: 108 người, bao gồm 4 nhóm người Việt học tiếng Nhật (1 nhóm sinh viên đại học năm 1 - VA, 1 nhóm sinh viên đại học năm 2 - VB, 1 nhóm sinh viên đại học năm 3 - VC và 1 nhóm du học sinh - VD), 1 nhóm người Nhật - JJ, 1 nhóm người Việt không học tiếng Nhật - VV; mỗi nhóm 18 người. Thông tin cụ thể về khách thể nghiên cứu trình bày trong Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1.** Thông tin chi tiết của các nhóm khách thể nghiên cứu

| Nhóm                                |                                                 | Năm học                       | Chuyên ngành                     | Năng lực tiếng Nhật-Điểm SPOT trung bình | Thời gian ở Nhật                | Số người-Giới tính              |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Người Việt học tiếng Nhật           | Hoàn thành xong Đại học năm 1 tại Việt Nam (VA) | Năm 1                         | Tiếng Nhật                       | Sơ cấp 38.7 điểm                         | Không                           | 18(nữ)                          |
|                                     | Hoàn thành xong Đại học năm 2 tại Việt Nam (VB) | Năm 2                         | Tiếng Nhật                       | Sơ cấp 52.2 điểm                         | Không                           | 18(nữ)                          |
|                                     | Hoàn thành xong Đại học năm 3 tại Việt Nam (VC) | Năm 3                         | Tiếng Nhật                       | Trung cấp 61.4 điểm                      | Không                           | 18(nữ)                          |
|                                     | Du học sinh tại Nhật (VD)                       | Năm 2-năm 3                   | Kinh tế, Thương mại, Văn học,... | Cao cấp 84.7 điểm                        | 3 năm 6 tháng đến 4 năm 8 tháng | 18(nam: 2 người, nữ: 16 người)  |
| Người Nhật (Học viên cao học) (JJ)  |                                                 | Thạc sĩ năm 1, năm 2          | Ngôn ngữ-xã hội, Kinh tế,...     | —                                        | —                               | 18 (nam: 2 người, nữ: 16 người) |
| Người Việt (Sinh viên đại học) (VV) |                                                 | Sinh viên đại học năm 1-năm 3 | Kinh tế, Giáo dục,...            | —                                        | —                               | 18 (nam: 1 người, nữ: 17 người) |

Hình 1 do họa sĩ Tashima Kaori vẽ theo yêu cầu của tác giả bài viết. Nó được dùng để thực hiện các bước nghiên cứu theo thứ tự từ 1 đến 8. Sau khi tiến hành khảo sát sơ bộ, chúng tôi tiến hành khảo sát chính thức theo các bước sau:

Bước 1: các nhóm người học tiếng Nhật làm phiếu điều tra cung cấp thông tin chung về thói quen, cách thức học tiếng Nhật, v.v...

Bước 2: làm bài kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Nhật SOPT 90.

Bước 3: người học xem tranh (hình 1), nắm bắt cốt chuyện.

Bước 4: người học kể lại câu chuyện bằng tiếng Nhật theo ngôi kể thứ ba để thu âm. Chỉ thị: “Hãy kể lại câu chuyện theo suy nghĩ của em”.

Bước 5: nghỉ 1 lát.

Bước 6: người học kể lại câu chuyện bằng tiếng Nhật theo ngôi thứ nhất để thu âm. “Hãy trở thành nhân vật người chị và kể lại câu chuyện theo ngôi thứ nhất”.

Bước 7: nghỉ 1 lát.

Bước 8: người học kể lại câu chuyện bằng tiếng Nhật theo ngôi thứ nhất để thu âm. “Hãy trở thành nhân vật người em và kể lại câu chuyện theo ngôi thứ nhất”.



**Hình 1.** Hình vẽ dùng để nghiên cứu

## 3.2. Sơ lược về phương pháp phân tích

### 3.2.1. Tình huống phân tích

Nội dung của tranh khảo sát được chia thành 7 tình huống để phân tích như Bảng 2 dưới đây.

**Bảng 2.** Các tình huống phân tích

| Tình huống | Nội dung                                             | Tranh tương ứng |
|------------|------------------------------------------------------|-----------------|
| 1          | Người chị và người em trao đổi búp bê và cây kem     | Tranh 1+2       |
| 2          | Người em làm hỏng con búp bê của người chị           | Tranh 3         |
| 3          | Người chị nổi giận; người mẹ vào phòng               | Tranh 4         |
| 4          | Người mẹ dỗ dành người em                            | Tranh 5         |
| 5          | Người mẹ sửa con búp bê                              | Tranh 6         |
| 6          | Người chị và người em xin lỗi nhau                   | Tranh 7         |
| 7          | Người chị và người em làm hòa, cùng nhau chơi búp bê | Tranh 8         |

### 3.2.2. Cách xác định chủ ngữ

Diệp (2004, tr. 59) định nghĩa chủ ngữ là “yếu tố do ý nghĩa của vị tố ẩn định với tư cách là thực thể mang đặc trưng hay quan hệ nêu ở vị tố đó”. Vì thế, thông thường để xác định chủ ngữ, người ta thường đặt câu hỏi: Ai? Cái gì? Con gì? Việc gì?, v.v... tương ứng với vị ngữ. Cách xác định chủ ngữ đối với bất cứ ngôn ngữ nào cũng có đặc điểm chung như vậy. Trong tiếng Nhật, về mặt hình thức, cơ bản chủ ngữ sẽ nằm trước giới từ “wa (は)”, “ga (が)” hoặc không có chủ ngữ và giới từ tương ứng đối với câu tỉnh lược chủ ngữ.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Sự lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện bằng tiếng Nhật theo ngôi kể thứ ba

Trong bức tranh làm tài liệu phục vụ khảo sát này có 2 nhân vật chính là “người chị” và “người em”. Ngoài ra, còn có nhân vật phụ là “người mẹ” và những đối tượng là đồ vật khác như búp bê, cây kem. Các nhân vật và đối tượng này đều có khả năng được chọn làm chủ ngữ khi kể chuyện. Sự lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện theo ngôi thứ ba của từng nhóm khách thể nghiên cứu được thống kê theo bảng dưới đây. Giá trị được hiển thị trong ngoặc ở Bảng 3, Bảng 4 và Bảng 5 là giá trị bình quân.

**Bảng 3.** Số lần xuất hiện các chủ ngữ khác nhau khi kể chuyện theo ngôi thứ ba (n=18)

|                                          | VA         | VB         | VC         | VD         | JJ         | VV         |
|------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| “người chị”                              | 45 (2.5)   | 46 (2.6)   | 56 (3.1)   | 43 (2.4)   | 64 (3.6)   | 63 (3.5)   |
|                                          | 23,6%      | 20,5%      | 21,3%      | 16,9%      | 22,5%      | 25,5%      |
| tỉnh lược chủ ngữ “người chị”            | 3 (0.2)    | 1 (0.1)    | 5 (0.3)    | 15 (0.8)   | 13 (0.7)   | 17 (0.9)   |
|                                          | 1,6%       | 0,5%       | 1,9%       | 5,9%       | 4,6%       | 6,9%       |
| “người em”                               | 60 (3.3)   | 71 (3.9)   | 72 (4.0)   | 55 (3.1)   | 62 (3.4)   | 61 (3.4)   |
|                                          | 31,4%      | 31,7%      | 27,4%      | 21,6%      | 21,8%      | 24,7%      |
| tỉnh lược chủ ngữ “người em”             | 3 (0.2)    | 10 (0.6)   | 8 (0.4)    | 23 (1.3)   | 18 (1.0)   | 22 (1.2)   |
|                                          | 1,6%       | 4,5%       | 3,0%       | 9,0%       | 6,3%       | 8,9%       |
| “người chị” + “người em”                 | 41 (2.3)   | 38 (2.1)   | 48 (2.7)   | 40 (2.2)   | 45 (2.5)   | 27 (1.5)   |
|                                          | 21,5%      | 17,0%      | 18,3%      | 15,7%      | 15,8%      | 10,9%      |
| tỉnh lược chủ ngữ “người chị + người em” | 1 (0.1)    | 5 (0.3)    | 4 (0.2)    | 10 (0.6)   | 8 (0.4)    | 11 (0.6)   |
|                                          | 0,5%       | 2,2%       | 1,5%       | 3,9%       | 2,8%       | 4,5%       |
| “người mẹ”                               | 31 (1.7)   | 33 (1.8)   | 43 (2.4)   | 32 (1.8)   | 48 (2.7)   | 41 (2.3)   |
|                                          | 16,2%      | 14,7%      | 16,3%      | 12,5%      | 16,9%      | 16,6%      |
| tỉnh lược chủ ngữ “người mẹ”             | 0 (0.0)    | 17 (0.9)   | 21 (1.2)   | 36 (2.0)   | 21 (1.2)   | 26 (1.4)   |
|                                          | 0,0%       | 7,6%       | 8,0%       | 14,1%      | 7,4%       | 10,5%      |
| Khác                                     | 7 (0.4)    | 3 (0.2)    | 6 (0.3)    | 1 (0.1)    | 5 (0.3)    | 6 (0.3)    |
|                                          | 3,7%       | 1,3%       | 2,3%       | 0,4%       | 1,8%       | 2,4%       |
| Tổng cộng                                | <b>191</b> | <b>224</b> | <b>263</b> | <b>255</b> | <b>284</b> | <b>247</b> |

Căn cứ vào Bảng 3, có thể đưa ra một số nhận định như sau:

Trong toàn văn mạch kể chuyện, không chỉ nhóm người Nhật mà tất cả các nhóm người Việt học tiếng Nhật không kể cấp độ năng lực ngôn ngữ có khuynh hướng thay đổi chủ ngữ khi kể chuyện.

Tuy nhiên, nếu không xét theo toàn bộ văn mạch mà xét theo từng tình huống/chuỗi tình huống thì có những tình huống/chuỗi tình huống nhóm người Nhật có sự thay đổi chủ ngữ ít hơn nhóm người học. Nghĩa là nhóm người Nhật có sự cố định chủ ngữ cao hơn nhóm người học ở một số tình huống. Có thể lấy ví dụ ở 2 tình huống dưới đây:

### **Tình huống 1: người chị và người em trao đổi búp bê và cây kem**

Ở tình huống này, có 5/18 người Nhật cố định chủ ngữ khi kể như ví dụ 1. Nhóm người học dù ở cấp độ năng lực ngôn ngữ nào cũng hầu như đều thay đổi chủ ngữ qua lại giữa “người em”, “người chị” và đồ vật như ví dụ 2.

Ví dụ 1: [người em] 弟はお姉ちゃんと一緒に遊んでいるところです。

[người em] 弟はソフトクリームを食べています。

[người em] お姉ちゃんが持っているお人形を見て、

[người em] 「お姉ちゃん、貸してちょうだい」と言って、

[người em] ソフトクリームと交換しました。(JJ9)

Ví dụ 2: [người em] 弟さんは今アイスクリームを食べています。

[người chị] お姉さんは人形を遊んでいます。それから、

[người chị+người em] 二人は人形とアイスクリームをかえます。(VB10)

### **Chuỗi tình huống 3-4-5: người mẹ bước vào phòng, dỗ dành người em và sửa con búp bê giúp**

Đây cũng là tình huống có sự tương tác qua lại nhưng khác biệt với tình huống 1 là nhân vật “người mẹ” lần đầu tiên xuất hiện trong câu chuyện và có liên tiếp một số hành động tương tác với 2 nhân vật chính. Ở chuỗi tình huống này, cả người Nhật lẫn người Việt đều có xu hướng bị hút điểm nhìn vào “người mẹ”, lấy “người mẹ” làm chủ ngữ và duy trì sự cố định chủ ngữ đó khi miêu tả các sự việc có mối quan hệ tương tác giữa “người mẹ” và các nhân vật khác.

Có thể nói, như ví dụ 3 dưới đây, đối với các nhóm người Việt học tiếng Nhật, năng lực tiếng Nhật càng cao thì tỉ lệ lấy nhân vật mới, lần đầu xuất hiện trong văn mạch là “người mẹ” làm chủ ngữ và cố định chủ ngữ đó trong chuỗi tình huống kể càng tăng cao; xu hướng kể cố định chủ ngữ “người mẹ” này tương đồng với nhóm người Nhật.

Ví dụ 3: その時, [người mẹ] お母さんが部屋に入りました。[người mẹ] お母さんが弟さんを抱いて, [người mẹ] 慰めました。それから, [người mẹ] 人形を直しました。(VC4)

Ngoài ra, khi kể chuyện bằng ngôi thứ ba, sự chênh lệch giữa chủ ngữ là “người chị” và chủ ngữ là “người em” ở nhóm người Nhật không đáng kể. Trong khi đó, các nhóm người học có xu hướng lấy nhân vật “người em” làm chủ ngữ nhiều hơn là nhân vật “người chị”.

Đối với các nhóm người Việt học tiếng Nhật, năng lực tiếng Nhật càng cao thì tỉ lệ tình lược chủ ngữ càng cao; xu hướng tình lược chủ ngữ này gần với nhóm người Nhật. Nếu đối tượng người học ở trình độ sơ cấp nêu rõ chủ ngữ trong mỗi câu, mỗi mệnh đề thì đối tượng người học có trình độ tiếng Nhật cao cấp có xu hướng khá gần với nhóm người Nhật hơn khi số lượng chủ ngữ được tình lược khá nhiều (chủ ngữ được tình lược - dấu (\*) - 10/13), như ví dụ 4.

Ví dụ 4: [người chị] ある女の子はおもちゃを遊んでいるうちに、[\*người chị] 弟にアイスでおもちゃを交換したいという訳で、交換しました。ただし、[\*người chị] アイスを食べている時に、[\*người chị] 弟がおもちゃを壊したことを見て、[\*người chị] 怒ってました。怒られている [người mẹ] 息子の泣き声を聞こえるお母さんが来て、[\*người mẹ] 事情を聞きながら、[\*người mẹ] 息子を慰めて、[\*người mẹ] おもちゃを直してあげました。[\*người mẹ] 息子に説明して、[\*người mẹ] お姉ちゃんに謝らせて、[\*người mẹ] 仲直りさせてから、[người mẹ] 部屋を出ました。(VD5)

#### 4.2. Sự lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện bằng tiếng Nhật theo ngôi kể thứ nhất - so sánh với kết quả kể chuyện theo ngôi thứ ba

Kết quả về xu hướng lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện theo ngôi thứ nhất được thể hiện ở Bảng 4 (ngôi kể “người chị”) và Bảng 5 (ngôi kể “người em”).

**Bảng 4.** Số lần xuất hiện các chủ ngữ khi kể chuyện theo ngôi thứ nhất- người chị (n=18)

|                                          | VA       | VB       | VC       | VD       | JJ       | VV       |
|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| “người chị”                              | 69 (3.8) | 68 (3.8) | 72 (4.0) | 56 (3.1) | 45 (2.5) | 91 (5.1) |
|                                          | 35,2%    | 29,7%    | 27,2%    | 19,9%    | 17,4%    | 29,9%    |
| tình lược chủ ngữ “người chị”            | 3 (0.2)  | 18 (1.0) | 18 (1.0) | 61 (3.4) | 97 (5.4) | 33 (1.8) |
|                                          | 1,5%     | 7,9%     | 6,8%     | 21,6%    | 37,5%    | 10,9%    |
| “người em”                               | 52 (2.9) | 63 (3.5) | 64 (3.6) | 64 (3.6) | 49 (2.7) | 71 (3.9) |
|                                          | 26,5%    | 27,5%    | 24,2%    | 22,7%    | 18,9%    | 23,4%    |
| tình lược chủ ngữ “người em”             | 1 (0.1)  | 6 (0.3)  | 6 (0.3)  | 20 (1.1) | 4 (0.2)  | 9 (0.5)  |
|                                          | 0,5%     | 2,6%     | 2,3%     | 7,1%     | 1,5%     | 3,0%     |
| “người chị”+ “người em”                  | 28 (1.6) | 23 (1.3) | 28 (1.6) | 13 (0.7) | 9 (0.5)  | 19 (1.1) |
|                                          | 14,3%    | 10,0%    | 10,6%    | 4,6%     | 3,5%     | 6,3%     |
| tình lược chủ ngữ “người chị + người em” | 2 (0.1)  | 1 (0.1)  | 0 (0.0)  | 4 (0.2)  | 1 (0.1)  | 3 (0.2)  |
|                                          | 1,0%     | 0,4%     | 0,0%     | 1,4%     | 0,4%     | 1,0%     |
| “người mẹ”                               | 33 (1.8) | 39 (2.2) | 49 (2.7) | 34 (1.9) | 38 (2.1) | 45 (2.5) |
|                                          | 16,8%    | 17,0%    | 18,5%    | 12,1%    | 14,7%    | 14,8%    |
|                                          | 1 (0.1)  | 7 (0.4)  | 22 (1.2) | 28 (1.6) | 13 (0.7) | 27 (1.5) |

|                              | VA      | VB      | VC      | VD      | JJ      | VV      |
|------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| tính lược chủ ngữ “người mẹ” | 0,5%    | 3,1%    | 8,5%    | 9,9%    | 5,0%    | 8,9%    |
| Khác                         | 7 (0.4) | 4 (0.2) | 6 (0.3) | 2 (0.1) | 3 (0.2) | 6 (0.3) |
|                              | 3,6%    | 1,7%    | 2,3%    | 0,7%    | 1,2%    | 2,0%    |
| Tổng cộng                    | 196     | 229     | 265     | 282     | 259     | 304     |

**Bảng 5.** Số lần xuất hiện các chủ ngữ khi kể chuyện theo ngôi thứ nhất- người em (n=18)

|                                            | VA       | VB       | VC       | VD       | JJ        | VV        |
|--------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| “người chị”                                | 44 (2.4) | 36 (2.0) | 31 (1.7) | 29 (1.6) | 38 (2.1)  | 62 (3.4)  |
|                                            | 21,8%    | 15,7%    | 12,3%    | 11,0%    | 13,0%     | 23,0%     |
| tính lược chủ ngữ “người chị”              | 3 (0.2)  | 4 (0.2)  | 0 (0.0)  | 5 (0.3)  | 7 (0.4)   | 13 (0.7)  |
|                                            | 1,5%     | 1,7%     | 0,0%     | 1,9%     | 2,4%      | 4,8%      |
| “người em”                                 | 84 (4.7) | 96 (5.3) | 89 (4.9) | 58 (3.2) | 56 (3.1)  | 104 (5.8) |
| (tôi)                                      | 41,6%    | 41,9%    | 35,2%    | 22,0%    | 19,2%     | 38,7%     |
| tính lược chủ ngữ “người em” (tôi)         | 9 (0.5)  | 14 (0.8) | 40 (2.2) | 95 (5.3) | 116 (6.4) | 2 (1.5)   |
|                                            | 4,5%     | 6,1%     | 15,8%    | 36,0%    | 39,7%     | 10,0%     |
| “người chị”+ “người em”                    | 22 (1.2) | 23 (1.3) | 20 (1.1) | 14 (0.8) | 7 (0.4)   | 22 (1.2)  |
|                                            | 10,9%    | 10,0%    | 7,9%     | 5,3%     | 2,4%      | 8,2%      |
| tính lược chủ ngữ “người chị” + “người em” | 0 (0.0)  | 1 (0.1)  | 0 (0.0)  | 3 (0.2)  | 1 (0.1)   | 4 (0.2)   |
|                                            | 0,0%     | 0,4%     | 0,0%     | 1,1%     | 0,3%      | 1,5%      |
| “người mẹ”                                 | 34 (1.9) | 34 (1.9) | 46 (2.6) | 30 (1.7) | 35 (1.9)  | 37 (2.1)  |
|                                            | 16,8%    | 14,8%    | 18,2%    | 11,4%    | 12,0%     | 13,8%     |
| tính lược chủ ngữ “người mẹ”               | 0 (0.0)  | 16 (0.9) | 20 (1.1) | 21 (1.2) | 14 (0.8)  | 23 (1.3)  |
|                                            | 0,0%     | 7,0%     | 7,9%     | 8,0%     | 4,8%      | 8,6%      |
| Khác                                       | 6 (0.3)  | 5 (0.3)  | 7 (0.4)  | 9 (0.5)  | 18 (1.0)  | 4 (0.2)   |
|                                            | 3,0%     | 2,2%     | 2,8%     | 3,4%     | 6,2%      | 1,5%      |
| Tổng cộng                                  | 202      | 229      | 253      | 264      | 292       | 269       |

Với phương thức so sánh sự lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện theo ngôi thứ ba và kể chuyện theo ngôi thứ nhất, căn cứ vào bảng 3, 4, 5, chúng tôi rút ra được một số đặc trưng sau:

Ở tất cả các nhóm, so với kể chuyện theo ngôi thứ ba, kể chuyện theo ngôi thứ nhất có tỉ lệ chủ ngữ là ngôi thứ nhất “tôi” cao hơn, có sự khác biệt rõ rệt so với tỉ lệ các chủ ngữ khác. Đối chiếu với Bảng 5, có thể nhận thấy: khi kể chuyện theo ngôi thứ ba, tỉ lệ chủ ngữ là nhân vật “người em” cao hơn tỉ lệ chủ ngữ là nhân vật “người chị” nhưng sự chênh lệch không đáng kể.

**Bảng 6.** Tỷ lệ lấy nhân vật chính làm chủ ngữ

| Nhóm | Kể chuyện theo ngôi thứ ba |            | Kể chuyện theo ngôi thứ nhất - “người chị” |            | Kể chuyện theo ngôi thứ nhất - “người em” |                  |
|------|----------------------------|------------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|------------------|
|      | “người chị”                | “người em” | “người chị” (tôi)                          | “người em” | “người chị”                               | “người em” (tôi) |
| VA   | 25,2%                      | 33,0%      | 36,7%                                      | 27,0%      | 23,3%                                     | 46,1%            |
| VB   | 21,0%                      | 36,2%      | 37,6%                                      | 30,1%      | 17,4%                                     | 48,0%            |
| VC   | 23,2%                      | 30,4%      | 34,0%                                      | 26,5%      | 12,3%                                     | 51,0%            |
| VD   | 22,8%                      | 30,6%      | 41,5%                                      | 29,8%      | 12,9%                                     | 58,0%            |
| JJ   | 27,1%                      | 28,1%      | 54,9%                                      | 20,4%      | 15,4%                                     | 58,9%            |
| VV   | 32,4%                      | 33,6%      | 40,8%                                      | 26,4%      | 27,8%                                     | 48,7%            |

Trường hợp kể chuyện theo ngôi kể “người chị”, nhóm người Nhật có tỉ lệ chủ ngữ là “tôi” (nhân vật “người chị”) nhiều gấp đôi chủ ngữ là “người em”. Tuy nhiên, với người Việt học tiếng Nhật thì sự chênh lệch của hai chủ ngữ nói trên không lớn.

Trường hợp kể chuyện theo ngôi kể “người em”, theo Bảng 6, người Việt học tiếng Nhật trình độ càng cao thì tỉ lệ lấy nhân vật “tôi” (nhân vật “người em”) làm chủ ngữ nhiều hơn chủ ngữ là “người chị”. Xu hướng lựa chọn chủ ngữ này gần với nhóm người Nhật.

Tuy nhiên, nếu không xét theo toàn văn mạch mà xét theo đơn vị tình huống/ chuỗi hướng thì giống như người Nhật, người Việt học tiếng Nhật có năng lực tiếng Nhật càng cao thì sự cố định chủ ngữ khi kể chuyện càng cao. Nghĩa là trường hợp kể chuyện theo ngôi thứ nhất, trình độ năng lực tiếng Nhật tỉ lệ thuận với tính cố định chủ ngữ. Trường hợp kể chuyện theo ngôi thứ ba thì kết quả nghiên cứu cho thấy sự cố định chủ ngữ cao hay thấp không liên quan đến trình độ năng lực tiếng Nhật mà liên quan đến nội hàm tình huống nhiều hơn. Nghĩa là, có tình huống thì theo lối kể của người Việt dễ cố định chủ ngữ, có tình huống thì khó cố định chủ ngữ.

Ví dụ như ở tình huống 1 dưới đây, theo Bảng 7, trong khi nhóm người Nhật khi kể chuyện theo ngôi thứ nhất có sự cố định chủ ngữ cao thì ngược lại, nhóm người học trình độ sơ cấp - trung cấp mặc dù có xuất hiện một số đối tượng đặt điểm nhìn cố định, thống nhất chủ ngữ khi kể nhưng tỉ lệ thấp. Nhóm đối tượng có năng lực tiếng Nhật trình độ cao cấp, khi kể chuyện theo ngôi thứ nhất thì chủ ngữ có khuynh hướng cố định cao hơn so với kết quả kể chuyện theo ngôi thứ ba, xu hướng này tương đồng với nhóm người Nhật.

**Bảng 7.** Sự cố định và thay đổi chủ ngữ trong tình huống 1 (n=18)

| Nhóm | Kể chuyện theo ngôi thứ ba |                  | Kể chuyện theo ngôi thứ nhất - người chị |                  | Kể chuyện theo ngôi thứ nhất - người em |                  |
|------|----------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|------------------|
|      | Cố định chủ ngữ            | Thay đổi chủ ngữ | Cố định chủ ngữ                          | Thay đổi chủ ngữ | Cố định chủ ngữ                         | Thay đổi chủ ngữ |
| VA   | 0                          | 18               | 1                                        | 17               | 3                                       | 15               |
| VB   | 2                          | 16               | 3                                        | 15               | 2                                       | 16               |
| VC   | 0                          | 18               | 4                                        | 14               | 7                                       | 11               |
| VD   | 2                          | 16               | 9                                        | 9                | 13                                      | 5                |
| JJ   | 5                          | 13               | 12                                       | 6                | 13                                      | 5                |
| VV   | 0                          | 18               | 3                                        | 15               | 2                                       | 16               |

Dưới đây là ví dụ người học VC16. Quan sát ví dụ này sẽ thấy sự thay đổi trong lựa chọn chủ ngữ qua 3 lần kể chuyện theo chỉ thị ngôi kể khác nhau.

Ví dụ 5:

|      | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ ba</b>                                                                 | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ nhất (người chị)</b>                                                       | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ nhất (người em)</b>                                               |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| VC16 | [người chị] お姉さんはきれいな人形を持っています。その時、[người em] 弟さんはソフトクリームを持っています。[người chị+ người em] 二人は換えています。 | [người chị] 私は母にきれいな人形をもらいました。その時、[người chị] 弟が持っているおいしそうアイスクリームをととても食べたいです。だから、[người chị] 私は換えました。 | [người em] 私は母にいいアイスクリームを買ってもらいましたから、その時、[người em] 姉が持っている人形を遊びたいです。だから、[người em] 私は換えました。 |

Ở chuỗi tình huống 3-4-5, thì các nhóm người học có xu hướng cố định chủ ngữ ở nhân vật “người mẹ” khi kể chuyện khá cao, kể cả lúc kể chuyện ở ngôi thứ ba lẫn khi kể chuyện ở ngôi thứ nhất.

**Bảng 8.** Sự cố định và thay đổi chủ ngữ trong chuỗi tình huống 3-4-5 (n=18)

| Nhóm | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ ba</b> |                         | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ nhất - người chị</b> |                         | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ nhất - người em</b> |                         |
|------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|
|      | <b>Cố định chủ ngữ</b>            | <b>Thay đổi chủ ngữ</b> | <b>Cố định chủ ngữ</b>                          | <b>Thay đổi chủ ngữ</b> | <b>Cố định chủ ngữ</b>                         | <b>Thay đổi chủ ngữ</b> |
| VA   | 7                                 | 11                      | 8                                               | 10                      | 9                                              | 9                       |
| VB   | 9                                 | 9                       | 7                                               | 11                      | 10                                             | 8                       |
| VC   | 12                                | 6                       | 14                                              | 4                       | 14                                             | 4                       |
| VD   | 17                                | 1                       | 17                                              | 1                       | 15                                             | 3                       |
| JJ   | 14                                | 4                       | 12                                              | 6                       | 10                                             | 8                       |
| VV   | 7                                 | 11                      | 12                                              | 6                       | 13                                             | 5                       |

Ví dụ 6:

|      | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ ba</b>                                                                                                | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ nhất - người chị</b>                            | <b>Kể chuyện theo ngôi thứ nhất - người em</b>                                    |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| VC19 | [người mẹ] 弟さんの泣き声を聞いたら、[người mẹ] お母さんが入りました。[người em] 弟さんは泣きながら、[người em] お母さんに走っていました。それから、[người mẹ] お母さんはお姉さんに人形を直してあげました | [người mẹ] 弟の泣き声を聞いたら、[người mẹ] 母は入っていました。[người mẹ] そして、母は私に人形を直してくれました。 | それから、[người mẹ] 母は私の泣き声を聞きました。それから、[người mẹ] 母が入りました。[người mẹ] 母は姉の人形を直してあげました。 |

Ngoài ra, so sánh Bảng 3, Bảng 4 và Bảng 5, có thể thấy sự thay đổi trong việc chọn đa đối tượng làm chủ ngữ như cách nói “người chị và người em”, “hai chị em”, “mẹ và em trai” giảm đi đáng kể khi kể chuyện ở ngôi thứ nhất. Đồng thời, so với kể chuyện theo ngôi thứ ba, khi kể chuyện theo ngôi thứ nhất, tỉ lệ tình lược chủ ngữ là ngôi thứ nhất tăng lên.

## 5. Thảo luận và kiến nghị

Kết quả phân tích từ mục 4.1 và 4.2 đã làm rõ sự thay đổi lựa chọn nhận vật/đối tượng để làm chủ ngữ của người Việt học tiếng Nhật khi kể chuyện. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện, ở đây, chúng tôi xin luận về 2 yếu tố ảnh hưởng quan trọng dưới đây:

### 5.1. Ảnh hưởng của ý thức lựa chọn chủ ngữ thể hiện điểm nhìn và ý thức cố định chủ ngữ khi kể chuyện

Ý thức lựa chọn chủ ngữ thể hiện điểm nhìn và ý thức cố định chủ ngữ khi kể chuyện về bản chất bị ảnh hưởng lớn bởi tiếng mẹ đẻ. Lê (2018) khi đối chiếu một số tác phẩm văn học Nhật Bản và bản dịch tiếng Việt tương ứng đã đưa ra kết luận: tiếng Nhật có xu hướng thống nhất điểm nhìn (nắm bắt sự vật, sự việc một cách chủ quan/主観的把握); ngược lại tiếng Việt có xu hướng di chuyển điểm nhìn (nắm bắt sự vật, sự việc một cách khách quan/客観的把握). Đó là lý do, trong trường hợp kể chuyện theo ngôi thứ ba, nhóm người Nhật có sự cố định chủ ngữ ở một số tình huống/chuỗi tình huống, trong khi đó, nhóm người Việt, kể cả nhóm trình độ tiếng Nhật trung cấp, cao cấp thường có xu hướng thay đổi chủ ngữ nhiều hơn.

Như đã nói ở trên, tiếng Việt là ngôn ngữ có tính cố định chủ ngữ - thống nhất điểm nhìn ngôn ngữ không cao. Chính vì thế, dữ liệu từ nhóm đối tượng khảo sát người Việt (VV) khi kể chuyện bằng tiếng Việt cho thấy mức độ cố định chủ ngữ không được nâng cao đáng kể dù kể chuyện theo ngôi thứ ba hay ngôi thứ nhất. Tuy nhiên, đối với người học thì trường hợp kể chuyện theo ngôi thứ nhất, tỉ lệ chủ ngữ “tôi” tương ứng với chỉ thị nghiên cứu tăng lên. Năng lực tiếng Nhật càng cao thì sự cố định chủ ngữ càng cao, càng gần với người Nhật hơn. Đặc biệt, với những tình huống có sự tương tác qua - lại giữa các nhân vật, thông thường người Nhật sẽ sử dụng những ngữ chỉ điểm nhìn như “bị động (受身表現)”, “cho - nhận (授受表現)”, “di chuyển (移動表現)” để cố định điểm nhìn, giúp văn mạch dễ hiểu hơn nhất là đối với ngôn ngữ có hiện tượng tình lược chủ ngữ nhiều như tiếng Nhật. Đối tượng mới bắt đầu học tiếng Nhật hoặc chưa nắm bắt, thuần thục được cách đặt điểm nhìn của tiếng Nhật thì thường sử dụng “điểm nhìn thần thánh” (神の視点) hay nói cách khác dùng một camera (カメラアングル) quét từ trên xuống, đặt điểm nhìn xa các nhân vật, đối tượng khiến chủ ngữ dễ bị thay đổi. Như thế, với một ngôn ngữ có xu hướng kể chuyện một cách khách quan như tiếng Việt thì việc chỉ thị kể chuyện theo phương thức tăng tính chủ quan, để người kể chuyện “gần” với nhân vật hơn như cách kể ở ngôi thứ nhất đã cho kết quả tác động tích cực đến ý thức lựa chọn chủ ngữ thể hiện điểm nhìn của người Việt học tiếng Nhật.

Đặt điểm nhìn vào đối tượng nào để chọn làm chủ ngữ cũng ít nhiều bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như yếu tố tâm lý hay giới tính, v.v... Ví dụ, thông thường, nếu người kể là nữ thì thường dễ đặt điểm nhìn vào nhân vật “người chị” - cùng giới tính với mình; nếu người kể cảm thấy có nhiều đồng cảm với người em thì có xu hướng đặt điểm nhìn vào nhân vật “người em”. Việc xác định sự lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện có bị ảnh hưởng bởi những yếu tố trên không, cần được khảo sát sâu hơn. Trong giới hạn khảo sát này, kết quả cho thấy: đối tượng khảo sát nhất là người học, có xu hướng chọn nhân vật “người em” làm chủ ngữ dễ hơn các nhân vật khác. Trong khảo sát này, nhân vật “người em” có nhiều hành vi, hành động hơn so với các nhân vật khác. Phải chăng đó là một trong những lý do khiến người Việt học tiếng Nhật có xu hướng bị “hút” điểm nhìn vào “người em” nên thường lấy nhân vật “người em” làm chủ ngữ. Ngoài ra, trong tiếng Việt thì việc thay đổi chủ ngữ liên tục không phải là điều cấm kỵ trong văn phong, không phải bao giờ cũng khiến văn mạch bị đánh giá là khó hiểu. Ngược lại, khi kể chuyện, nếu không có dụng ý nghệ thuật đặc biệt, việc lặp lại chủ ngữ (ví dụ như chủ ngữ “tôi”) quá nhiều lần, quá gần nhau có thể khiến đoạn văn trở nên nhàm chán. Ý thức về việc lặp lại của chủ ngữ và thói quen kể chuyện bằng tiếng mẹ đẻ có lẽ cũng ảnh hưởng nhiều đến việc lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện của người Việt học tiếng Nhật.

## 5.2. Ảnh hưởng của việc chỉ thị ngôi kể chuyện đến sự lựa chọn chủ ngữ

Kết quả khảo sát cho thấy: chỉ thị ngôi kể khác nhau thì sự lựa chọn đối tượng làm chủ ngữ khi kể chuyện cũng thay đổi. Đó là điều tất nhiên trong quy tắc ứng dụng ngôn ngữ. Theo Takemura (2010), luyện tập cho người học tiếng Nhật kể một câu chuyện tranh (漫画描写) hay kể kinh nghiệm của bản thân trong cuộc sống hằng ngày (ナラティブ) theo ngôi thứ nhất là cách dễ luyện tập và có hiệu quả nhất. Bởi vì con người chúng ta dù đến từ quốc gia nào cũng có điểm chung là sẽ dễ dàng hơn khi kể một câu chuyện của bản thân, câu chuyện chủ quan nhìn từ hướng nhìn của mình và có khuynh hướng đặt điểm nhìn vào bản thân khi kể chuyện. Chính vì lý do đó, kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy: so với việc kể chuyện khách quan theo ngôi thứ ba, người Việt học tiếng Nhật có xu hướng ít thay đổi chủ ngữ hơn khi kể chuyện theo ngôi thứ nhất; năng lực ngôn ngữ càng cao thì sự khác biệt với người Nhật càng ít khi kể chuyện theo ngôi thứ nhất.

Việc chỉ thị ngôi kể cũng khiến người học tập trung hơn vào đối tượng được đặt ngôi kể, nói cách khác là tập trung điểm nhìn vào nhân vật “tôi”. Đó cũng là lý do mà ở kết quả khảo sát kể chuyện theo ngôi kể thứ nhất cho thấy: việc lựa chọn đa đối tượng làm chủ ngữ như là “hai chị em”, “người chị và người em” giảm xuống đáng kể hơn so với kể chuyện theo ngôi thứ ba.

Vì thế, xác định xem sự chỉ thị điểm nhìn có thực sự có hiệu quả trong việc lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện của người Việt học tiếng Nhật hay không cần được khảo sát kỹ hơn không chỉ một lần mà cần nhiều lần, không chỉ sử dụng một tài liệu nghiên cứu là tranh mà cần đa dạng phương thức nghiên cứu hơn, đồng thời cũng cần phân nhóm thực nghiệm để thấy rõ kết quả. Với những kết quả bước đầu ở khảo sát này, chúng tôi nhận thấy: người học tiếng Nhật từ trình độ sơ cấp đến cao cấp có sự thay đổi sự lựa chọn chủ ngữ khi kể chuyện, phù hợp với ngôi kể; trình độ năng lực ngôn ngữ càng cao thì xu hướng lựa chọn chủ ngữ càng gần với nhóm người Nhật hơn. Vì thế, đối với người học tiếng Nhật, trước khi luyện tập kể chuyện theo ngôi thứ ba, việc luyện tập cho người học kể chuyện bằng tranh vẽ theo chỉ thị ngôi kể thứ nhất sẽ phù hợp cho việc xây dựng ý thức về cố định chủ ngữ - điểm nhìn thường có trong tiếng Nhật. Ở Việt Nam, hình thức

kể chuyện theo ngôi thứ nhất này là hình thức luyện tập khá gần gũi với người học, vì thường được đưa vào giảng dạy và luyện tập trong chương trình môn Tiếng Việt từ bậc tiểu học. Do đó, chúng tôi hy vọng, việc luyện tập kể chuyện theo ngôi thứ nhất sẽ giúp người học xây dựng được ý thức cố định điểm nhìn của tiếng Nhật, nhờ đó khi kể chuyện theo ngôi thứ ba, tính cố định chủ ngữ - điểm nhìn trong khi kể chuyện sẽ cao hơn, tiếng Nhật sẽ tự nhiên hơn. Việc luyện tập kể chuyện theo ngôi thứ nhất trước, sau đó kể chuyện theo ngôi thứ ba nên bắt đầu từ trình độ sơ cấp và lặp đi lặp lại nhiều lần để đẩy nhanh quá trình hình thành ý thức về điểm nhìn của tiếng Nhật đối với người học. Ở người học trình độ trung cấp, cao cấp ở Việt Nam cũng như người học có kinh nghiệm thực hành tiếng ở Nhật Bản nên cho luyện tập không chỉ bằng tranh vẽ mà còn mở rộng hơn bằng hình thức kể những câu chuyện, trải nghiệm cá nhân; hoặc nâng cao lên bằng những đề tài mang tính nghị luận. Việc luyện tập kể chuyện, nêu ý kiến cá nhân bằng tiếng Nhật và việc chú trọng chỉnh sửa lỗi sai điểm nhìn của giáo viên có vai trò rất quan trọng trong việc lĩnh hội điểm nhìn, thẩm thấu lối nói tự nhiên trong tiếng Nhật của người học.

## 6. Kết luận

Với phương pháp so sánh sự lựa chọn chủ ngữ của các nhóm người Việt học tiếng Nhật ở cấp độ năng lực khác nhau khi kể chuyện theo ngôi thứ ba và ngôi thứ nhất, chúng tôi nhận thấy xu hướng sau: so với kể chuyện theo ngôi thứ ba thì khi kể chuyện theo ngôi kể thứ nhất, sự lựa chọn chủ ngữ là nhân vật được chỉ thị điểm nhìn (“tôi”) của người Việt học tiếng Nhật tăng lên, tính cố định chủ ngữ cao hơn; năng lực tiếng Nhật càng cao thì sự cố định chủ ngữ càng cao. Có thể thấy việc chỉ thị kể chuyện theo ngôi thứ nhất có những tác động tích cực đến sự lựa chọn chủ ngữ của người học nên cần được xem xét để sử dụng như là một trong những phương pháp để rèn luyện cách đặt điểm nhìn khi kể chuyện của người Việt học tiếng Nhật.

## Tài liệu tham khảo

- Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục. Đặng Thái Quỳnh Chi (2020). 中級日本語学習者の視点は母語によって異なるか—I-JAS のストーリーテリングのデータの分析から. *国立国語研究所論集*, 18, 93-119. Ghi Shichin (2010). 台湾人日本語学習者の事態描写における視点の表し方—日本語の習熟度との関連性—. *日本語教育*, 144, 133-144.
- Ghi Shichin & Tamaoka Gatsuyuu (2011). 中国語を母語とする日本語学習者の日本語テキストの読みにおける視点の統一度の影響. *日中言語研究と日本語教育*, 4, 1-10.
- Kim Kyonju (2001). 談話構成における母語話者と学習者の視点—日韓両言語における主語と動詞の用い方を中心に—. *日本語教育*, 109, 60-90.
- Kim Kyonju (2008). *場面描写と視点—日韓両言語の談話構成とその習得*, Tohoku: 東海大学出版会. Kuno Susumi (1978). *談話の文法*. Tokyo: 大修館書店.
- Le Cam Nhung (2018). ベトナム人日本語学習者の産出文章に見られる視点の表し方及びその指導法: 学習者の〈気づき〉を重視する指導法を中心に. Tokyo: ココ出版.
- Sakamoto Katsunobu (2005). 中国語を母語とする日本語学習者の『視点』の問題を探る. *常葉学園大学研究紀要 (外国語学部)*, 21, 1-9.
- Takemuwa Miwa (2010). 日本語母語話者と中国語日本語学習者の談話に見られる視座—パーソナル・ナラティブと漫画描写の比較—. *広島大学院教育学研究科紀要*, 59, 289-298.

Tashiro Hitomi (1995). 中上級日本語学習者の文章表現の問題点－不自然さ・わかりにくさの原因をさぐる－. *日本語教育*, 85, 25-37.

## AN INVESTIGATION INTO THE SELECTION OF SUBJECT EXPRESSING VIEWPOINT BY VIETNAMESE LEARNERS OF JAPANESE IN STORY-TELLING

**Abstract.** This study aims to analyze the tendency of using “subject expressing point of view” in story telling by Vietnamese learners of Japanese in comparison with the native speakers of Japanese. It is found that Vietnamese tend to use first person subject "I" more frequently than the third person subject when they tell stories. In addition, the higher proficiency level of Japanese they gain, the more constantly they use first person subject. This finding is important to consider for more appropriate and practical methods to help students develop skills in choosing subjects which are close to native speakers.

**Keywords:** Subject, viewpoint, storytelling